

Viện Kiểm định Quốc gia Vaccine và Sinh phẩm Y tế (NICVB)

Biểu mẫu số: KPDQG-05-F1

Lần sửa: 01

Trang: 1/19

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN XUẤT XỬ CÔNG THÁNG 01 NĂM 2024

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/không đạt)	Ghi chú
1.	FLEXBUMIN 20%	LB070979	Baxalta US Inc. - USA	13.512 hộp	Đạt	
2.	EPOKINE PREFILLED INJECTION	ES223C9	HK inno.N Corporation-Korea/Hàn Quốc	3.590 hộp	Đạt	
3.	EPOKINE PREFILLED INJECTION	ES223D0	HK inno.N Corporation-Korea/Hàn Quốc	3.598 hộp	Đạt	
4.	EPOKINE PREFILLED INJECTION	ES423H7	HK inno.N Corporation-Korea/Hàn Quốc	3.608 hộp	Đạt	
5.	octanate 1000 IU	M315A120C	Octapharma AB-Sweden/Thụy Điển	615 hộp	Đạt	
6.	octanate 1000 IU	M315E1205	Octapharma AB-Sweden/Thụy Điển	2.402 hộp	Đạt	
7.	octanate 500 IU	M323A1205	Octapharma AB-Sweden/Thụy Điển	3.106 hộp	Đạt	
8.	KEDRIALB 200 g/l	232942	Kedrion S.p.A. – Italy/ Ý	10.003 hộp	Đạt	
9.	EPOKINE PREFILLED INJECTION	ES423H6	HK inno.N Corporation-Korea/Hàn Quốc	3.599 hộp	Đạt	

Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (NICVB)

Biểu mẫu số: KĐQG-05-F1

Lần sửa: 01

Trang: ...2../9

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/không đạt)	Ghi chú
10.	KEDRIALB 200 g/l	233020	HK inno.N Corporation-Korea/Hàn Quốc	4.999 hộp	Đạt	
11.	Flebogamma® 5% DIF	G04H125391	Instituto Grifols, S.A. – Spain/ Tây Ban Nha	2.600 hộp	Đạt	
12.	HUYẾT THANH KHÁNG ĐỘC TỔ UỐN VẤN TINH CHẾ (SAT)	527-00-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	86.120 ống	Đạt	
13.	Twinrix™	AHABB465AE	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	94.032 liều	Đạt	
14.	Twinrix™	AHABB465AE	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	98.496 liều	Đạt	
15.	Varilrix	A70CD783A	Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	64.800 liều	Đạt	
16.	Varilrix	A70CD783A	Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	64.800 liều	Đạt	
17.	Varilrix	A70CD778A	Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	51.535 liều	Đạt	

Viện Kiểm định Quốc gia Vaccine và Sinh phẩm Y tế (NICVB)

Biểu mẫu số: KDOG-05-F1

Lần sửa: 01

Trang: 3./9

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/không đạt)	Ghi chú
18.	Varilrix	A70CD778A	Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	51.535 liều	Đạt	
19.	Varilrix	A70CD783A	Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	58.440 liều	Đạt	
20.	Twimrix™	AHABB470AC	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	85.392 liều	Đạt	
21.	Twimrix™	AHABB470AC	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	82.944 liều	Đạt	
22.	Rotarix™	AROLD865AB	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	91.584 liều	Đạt	
23.	Rotarix™	AROLD865AB	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	91.584 liều	Đạt	
24.	Abhayrab	23URAB072	Human Biologicals Institute -India	70.300 liều	Đạt	
25.	Priorix	A69CF619A	GlaxoSmithKline Biologicals S.A – Bỉ	34.200 liều	Đạt	

Viện Kiểm định Quốc gia Vaccine và Sinh phẩm Y tế (NICVB)

Biểu mẫu số: KĐQG-05-F1

Lần sửa: 01

Trang: .. 4../9

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/không đạt)	Ghi chú
26.	VAXIGRIP TETRA® (0,5 ml)	X3G082V	Sanofi Pasteur - France	245.348 liều	Đạt	
27.	GARDASIL® 9	X025917	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Merck Sharp & Dohme Corp., USA Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V., The Netherlands.	29.180 liều	Đạt	
28.	JEEV®	300300223A	Biological E. Limited, India	61.880 liều	Đạt	
29.	JEEV®	300400123A	Biological E. Limited, India	27.500 liều	Đạt	
30.	INFLUVAC® TETRA 2023/2024 (0,5ml)	G50	Abbott Biologicals B.V – Hà Lan	151.050 liều	Đạt	
31.	Rotarix™	AROLD866AA	GlaxoSmithKline Biologicals S.A - Belgium	71.750 liều	Đạt	

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
32.	Measles, Mumps and Rubella vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried) - M.M.R	0133N068B	Serum Institute of India PVT.LTD - India	89.750 liều	Đạt	
33.	Heberbiovac HB (0,5 mL)	3C0401/0	Center for Genetic Engineering and Biotechnology (CIGB) - Cuba	65.929 liều	Đạt	
34.	Prevenar 13 [®]	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	48.000 liều	Đạt	
35.	Prevenar 13 [®]	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	48.000 liều	Đạt	
36.	Prevenar 13 [®]	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	48.000 liều	Đạt	
37.	Prevenar 13 [®]	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	48.000 liều	Đạt	

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/không đạt)	Ghi chú
38.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	48.000 liều	Đạt	
39.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	71.000 liều	Đạt	
40.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM8175	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	21.475 liều	Đạt	
41.	MENACTRA ®	U8019BH	Sanofi Pasteur Inc.-USA	41.114 liều	Đạt	
42.	MENACTRA ®	U7978AO	Sanofi Pasteur Inc.-USA	35.271 liều	Đạt	
43.	Hexaxim	W3G581V	Sanofi Pasteur –France	222.620 liều	Đạt	
44.	boostrix	AC37B462AK	GlaxoSmithKline Biologicals S.A- Belgium	68.800 liều	Đạt	

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
45.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM8178	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	21.544 liều	Đạt	
46.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM8178	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	96.000 liều	Đạt	
47.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM8178	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	48.000 liều	Đạt	
48.	<i>Prevenar 13</i> ®	HM9342	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bi	27.000 liều	Đạt	
49.	MENACTRA®	U7978AP	Sanofi Pasteur Inc.-USA	38.135 liều	Đạt	
50.	VẮC XIN BẠCH HẦU-HO GÀ-UỖN VẤN HẤP PHỤ (DPT)	388-20-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	318.520 liều	Đạt	

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/không đạt)	Ghi chú
51.	VẮC XIN BẠCH HẦU-HO GÀ-UỖN VẮN HẤP PHỤ (DPT)	389-20-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	372.720 liều	Đạt	
52.	Vắc xin phòng lao (BCG)	591-10-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	125.200 liều	Đạt	
53.	Vắc xin phòng lao (BCG)	592-10-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	124.800 liều	Đạt	
54.	Vắc xin phòng lao (BCG)	593-10-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	124.600 liều	Đạt	
55.	VẮC XIN UỖN VẮN HẤP PHỤ (TT)	489-20-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	368.120 liều	Đạt	
56.	VẮC XIN UỖN VẮN HẤP PHỤ (TT)	490-20-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	370.920 liều	Đạt	

Viện Kiểm định Quốc gia Vaccine và Sinh phẩm Y tế (NICVB)

Biểu mẫu số: KĐQG-05-F1

Lần sửa: 01

Trang: 9/9

STT	Tên sản phẩm	Lô số	Nhà sản xuất/nhập khẩu	Số lượng thành phẩm (liều)	Kết quả (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
57.	VẮC XIN UỐN VẤN HẤP PHỤ (TT)	491-20-23	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	369.600 liều	Đạt	

Trưởng khoa

Nguyễn Hoàng Tùng

Người tổng hợp

Trần Thị Hiền